**MẪU SỐ 01**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 3618/QĐ-BHXH ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Tổng Giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam)*

**Bảng 1. Danh mục khoa, phòng, bàn khám, giường bệnh**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chỉ tiêu** | **Định dạng** | **Kích thước tối đa** | **Diễn giải** |
| 1 | STT | Số | 10 | Số thứ tự ghi từ 1 đến hết |
| 2 | MA\_LOAI\_KCB | Số | 1 | Mã hóa loại khám bệnh, chữa bệnh (1: khám bệnh, chữa bệnh ngoại trú; 4: điều trị nội trú) |
| 3 | MA\_KHOA | Chuỗi | 15 | - MA\_LOAI\_KCB = 1: ghi mã từng chuyên khoa khám bệnh (gồm mã chuyên khoa và mã khoa) theo Phụ lục 02 Quyết định số [7603/QĐ-BYT](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/bao-hiem/quyet-dinh-7603-qd-byt-2018-ma-danh-muc-quan-ly-kham-benh-chua-benh-thanh-toan-bao-hiem-y-te-403736.aspx) .  - MA\_LOAI\_KCB = 4: ghi mã từng khoa điều trị nội trú theo Phụ lục 05 Quyết định số [5937/QĐ-BYT](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/bao-hiem/quyet-dinh-5937-qd-byt-2021-ma-dung-chung-quan-ly-chi-phi-kham-benh-bao-hiem-y-te-499189.aspx) , trường hợp mã khoa tại các khoa liên chuyên khoa lớn hơn kích thước tối đa: ghi 01 mã khoa của chuyên khoa có mức giá ngày giường nội khoa thấp nhất. |
| 4 | TEN\_KHOA | Chuỗi | 100 | Ghi tên khoa theo quyết định được cấp có thẩm quyền phê duyệt |
| 5 | BAN\_KHAM | Số | 3 | - MA\_LOAI\_KCB = 1 ghi số bàn khám của từng chuyên khoa  - MA\_LOAI\_KCB = 4 ghi số bàn khám tại khoa điều trị nội trú (nếu có) |
| 6 | GIUONG\_PD | Số | 5 | Số giường bệnh được phê duyệt |
| 7 | GIUONG\_2015 | Số | 5 | Số giường bệnh thực tế sử dụng năm 2015 |
| 8 | GIUONG\_TK | Số | 5 | Tổng số giường thực kê |
| 9 | GIUONG\_HSTC | Số | 3 | Số giường đủ điều kiện thanh toán giường hồi sức tích cực |
| 10 | GIUONG\_HSCC | Số | 3 | Số giường đủ điều kiện thanh toán giường hồi sức cấp cứu |
| 11 | LDLK | Số | 1 | Ghi 1: có liên doanh, liên kết; 2: không liên doanh, liên kết |
| 12 | LIEN\_KHOA | Chuỗi | 100 | Chỉ ghi trong trường hợp mã khoa lớn hơn kích thước tối đa: ghi lần lượt mã các chuyên khoa theo quy định tại Phụ lục 05 Quyết định số [5937/QĐ-BYT](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/bao-hiem/quyet-dinh-5937-qd-byt-2021-ma-dung-chung-quan-ly-chi-phi-kham-benh-bao-hiem-y-te-499189.aspx) . |

**Bảng 2. Danh mục người hành nghề**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chỉ tiêu** | **Định dạng** | **Kích thước tối đa** | **Diễn giải** |
| 1 | STT | Số | 10 | Số thứ tự ghi từ 1 đến hết |
| 2 | MA\_LOAI\_KCB | Số | 1 | Mã hóa loại khám bệnh, chữa bệnh (1: khám bệnh, chữa bệnh ngoại trú; 4: điều trị nội trú) |
| 3 | MA\_KHOA | Chuỗi | 20 | - MA\_LOAI\_KCB = 1 ghi mã chuyên khoa khám bệnh (gồm mã chuyên khoa và mã khoa) theo Phụ lục 02 Quyết định số 7603/QĐ-BYT  - MA\_LOAI\_KCB = 4 ghi mã khoa điều trị nội trú theo Phụ lục 05 Quyết định số 5937/QĐ-BYT  Trường hợp được phân công làm việc tại nhiều khoa ghi các mã khoa cách nhau bởi dấu chấm phẩy “;” |
| 4 | TEN\_KHOA | Chuỗi | 100 | Ghi tên khoa theo quyết định được cấp có thẩm quyền phê duyệt |
| 5 | MA\_BHXH | Chuỗi | 10 | Ghi mã số BHXH của người hành nghề, gồm 10 ký tự số. |
| 6 | HO\_TEN | Chuỗi | 100 | Họ và tên người hành nghề |
| 7 | GIOI\_TINH | Số | 1 | 1: Nam, 2: Nữ |
| 8 | CHUCDANH\_NN | Chuỗi | 5 | Mã hóa chức danh nghề nghiệp (1: Bác sĩ; 2: Y sĩ; 3: Điều dưỡng; 4: Hộ sinh; 5: Kỹ thuật viên; 6: Cử nhân X-quang; 7: Dược sĩ đại học; 8: Dược sĩ trung cấp) |
| 9 | VI\_TRI | Chuỗi | 1 | Mã hóa vị trí (1: người chịu trách nhiệm chuyên môn; 2: Trưởng khoa; 3: người chịu trách nhiệm chuyên môn kiêm Trưởng khoa) |
| 10 | MACCHN | Chuỗi | 30 | Số, ký hiệu của chứng chỉ hành nghề |
| 11 | NGAYCAP\_CCHN | Chuỗi | 8 | Ngày cấp chứng chỉ hành nghề, ghi định dạng 8 ký tự (4 ký tự năm + 2 ký tự tháng + 2 ký tự ngày). Ví dụ: ngày 13 tháng 11 năm 2020 ghi là 20201113. |
| 12 | NOICAP\_CCHN | Chuỗi | 50 | Ghi tên cơ quan cấp chứng chỉ hành nghề |
| 13 | PHAMVI\_CM | Chuỗi | 15 | Mã phạm vi hoạt động chuyên môn ghi theo số thứ tự các chuyên khoa quy định trong Thông tư số [43/2013/TT-BYT](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/the-thao-y-te/thong-tu-43-2013-tt-byt-phan-tuyen-chuyen-mon-ky-thuat-co-so-kham-chua-benh-217263.aspx) (tham chiếu Bảng 7). Trường hợp có nhiều phạm vi hoạt động chuyên môn ghi các mã cách nhau bằng dấu chấm phẩy “;” |
| 14 | PHAMVI\_CMBS | Chuỗi | 50 | Ghi ngày và số, ký hiệu của quyết định bổ sung phạm vi hoạt động chuyên môn theo định dạng YYYYMMDD\_Z (trong đó YYYMMDD là 4 ký tự năm + 2 ký tự tháng + 2 ký tự ngày, Z là số, ký hiệu của quyết định). Trường hợp có nhiều quyết định bổ sung ghi cách nhau bằng dấu chấm phẩy ";" |
| 15 | DVKT\_KHAC | Chuỗi | 500 | Ghi mã DVKT được phân công thực hiện ngoài phạm vi hoạt động chuyên môn ghi trên chứng chỉ hành nghề và quyết định bổ sung phạm vi hoạt chuyên môn, ghi 07 ký tự đầu của mã dịch vụ kỹ thuật tại Phụ lục 1 Quyết định số 7603/QĐ-BYT. Trường hợp thực hiện nhiều DVKT ghi các mã cách nhau bằng dấu chấm phẩy ";" |
| 16 | VB\_PHANCONG | Chuỗi | 50 | Ghi ngày và số, ký hiệu của văn bản phân công thực hiện DVKT ngoài phạm vi hoạt động chuyên môn trên chứng chỉ hành nghề và quyết định bổ sung phạm vi hoạt chuyên môn theo định dạng YYYYMMDD\_Z (trong đó YYYMMDD là 4 ký tự năm + 2 ký tự tháng + 2 ký tự ngày, Z là số, ký hiệu của văn bản). Trường hợp có nhiều quyết định phân công thì các quyết định cách nhau bởi dấu chấm phẩy ";" |
| 17 | THOIGIAN\_DK | Số | 1 | Mã hóa thời gian đăng ký hành nghề (1: toàn thời gian; 2: bán thời gian) |
| 18 | THOIGIAN\_NGAY | Chuỗi | 200 | - Thời gian làm việc ghi theo định dạng: HHMM-HHMM (HH là giờ, MM là phút). Ví dụ: làm việc từ 8 giờ đến 12 giờ thì ghi "0800-1200"  - Trường hợp thời gian làm việc của các ngày trong tuần khác nhau hoặc các khoảng thời gian làm việc không liên tục trong ngày thì ghi lần lượt từng khoảng thời gian làm việc của từng ngày. Ví dụ: thứ 2 làm việc từ 8 giờ đến 15 giờ, thứ 3 làm việc từ 7 giờ đến 11 giờ, thứ 4 làm việc từ 8 giờ đến 11 giờ và từ 14 giờ đến 17 giờ thì ghi là "T20800- 1500;T30700-1100;T40800-1100;T41400-1700" |
| 19 | THOIGIAN\_TUAN | Chuỗi | 10 | - Ngày làm việc trong tuần được mã hóa gồm 02 ký tự là chữ "T" và số tương ứng, riêng Chủ nhật là "CN"  Ví dụ: chỉ làm việc các ngày thứ 2, thứ 3, thứ 5 thì ghi "T2T3T5" |
| 20 | CSKCB\_KHAC | Chuỗi | 30 | Ghi mã các cơ sở KCB khác nơi người hành nghề đăng ký làm việc (nếu có), các mã cơ sở KCB cách nhau bằng dấu chấm phẩy ";" |
| 21 | CSKCB\_CGKT | Chuỗi | 5 | Ghi mã cơ sở KCB chuyển giao dịch vụ kỹ thuật (nếu có) |
| 22 | QD\_CGKT | Chuỗi | 50 | Ghi ngày và số, ký hiệu của quyết định cử người hành nghề đi hỗ trợ tuyến dưới theo định dạng YYYYMMDD\_Z (trong đó YYYMMDD là 4 ký tự năm + 2 ký tự tháng + 2 ký tự ngày, Z là số, ký hiệu quyết định) |

**Bảng 3. Danh mục thuốc**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chỉ tiêu** | **Định dạng** | **Kích thước tối đa** | **Diễn giải** |
| 1 | STT | Số | 6 | Số thứ tự ghi từ 1 đến hết |
| 2 | MA\_THUOC | Chuỗi | 255 | - Ghi mã hoạt chất theo quy định tại Bộ mã danh mục dùng chung do Bộ Y tế ban hành  - Chi phí bao bì cho thuốc thang: ghi BB.XXXXX, trong đó XXXXX là mã cơ sở KCB nơi đóng gói thuốc thang  - Đối với thuốc do cơ sở KCB tự bào chế, pha chế: ghi mã thuốc gồm mã các hoạt chất/thành phần, cách nhau bằng dấu cộng "+"  - Mã thuốc của vị thuốc bao gồm mã hoạt chất và mã phương pháp bào chế cách nhau bằng dấu chấm (.); mã phương pháp bào chế (C0: chưa sơ chế; S1: sơ chế dạng Ngâm, ủ, rửa, phơi, sấy; S2: sơ chế dạng Thái phiến; P1: phức chế dạng Sao vàng; P2: phức chế dạng Sao đen; P3: phức chế dạng Chích rượu, giấm, muối gừng, cam thảo, mật ong...; K0: phương pháp khác), ví dụ: Cỏ nhọ nồi chế biến bằng phương pháp sao đen thì mã thuốc ghi là 05V.228.P2 |
| 3 | TEN\_HOAT\_CHAT | Chuỗi | 1024 | - Tên hoạt chất ghi theo kết quả trúng thầu  - Đối với các thuốc tự pha chế nhiều thành phần: ghi lần lượt từng tên hoạt chất, giữa các hoạt chất cách nhau bằng dấu cộng "+"  - Đối với thuốc đông y, thuốc từ dược liệu do cơ sở KCB tự bào chế: ghi tên các thành phần, cách nhau bằng dấu phẩy "," |
| 4 | TEN\_THUOC | Chuỗi | 1024 | - Tên thuốc ghi theo kết quả trúng thầu  - Đối với thuốc do cơ sở KCB tự bào chế, pha chế: ghi tên thuốc do cơ sở KCB đặt |
| 5 | DON\_VI\_TINH | Chuỗi | 50 | Đơn vị tính ghi theo kết quả trúng thầu |
| 6 | HAM\_LUONG | Chuỗi | 1024 | - Hàm lượng ghi theo kết quả trúng thầu  - Đối với thuốc do cơ sở KCB tự bào chế, pha chế: ghi hàm lượng của các hoạt chất/thành phần, cách nhau bằng dấu cộng "+" |
| 7 | DUONG\_DUNG | Chuỗi | 255 | Đường dùng ghi theo kết quả trúng thầu hoặc đường dùng của thuốc tự pha chế, bào chế |
| 8 | MA\_DUONG\_DUNG | Chuỗi | 10 | Mã đường dùng ghi theo quy định tại Bộ mã danh mục dùng chung do Bộ Y tế ban hành |
| 9 | DANG\_BAO\_CHE | Chuỗi | 1024 | Dạng bào chế ghi theo kết quả trúng thầu hoặc theo thông tin của thuốc tự pha chế, bào chế |
| 10 | SO\_DANG\_KY | Chuỗi | 255 | - Số đăng ký hoặc số giấy phép lưu hành của thuốc, ghi theo kết quả trúng thầu  - Đối với thuốc tự bào chế, pha chế, chế biến: mã hóa theo chữ cái “TD” (tân dược) hoặc "CP" (chế phẩm), mã của cơ sở KCB, hai ký tự cuối của năm ban hành và số thứ tự của thuốc trong danh mục thuốc tự bào chế do thủ trưởng cơ sở KCB ban hành, cách nhau bằng dấu chấm "." |
| 11 | SO\_LUONG | Số | 10 | Số lượng ghi theo kết quả trúng thầu |
| 12 | DON\_GIA | Số | 15 | Đơn giá ghi theo kết quả trúng thầu |
| 13 | DON\_GIA\_BH | Số | 10 | Đơn giá thanh toán BHYT |
| 14 | QUY\_CACH | Chuỗi | 500 | Quy cách đóng gói, ghi theo kết quả trúng thầu hoặc theo thông tin của thuốc tự pha chế, bào chế |
| 15 | NHA\_SX | Chuỗi | 1024 | Nhà sản xuất ghi theo kết quả trúng thầu |
| 16 | NUOC\_SX | Chuỗi | 100 | Nước sản xuất ghi theo kết quả trúng thầu |
| 17 | NHA\_THAU | Chuỗi | 1024 | Tên nhà thầu ghi theo kết quả trúng thầu |
| 18 | TT\_THAU | Chuỗi | 50 | - Ghi thông tin thầu của thuốc gồm: Số quyết định, gói thầu, nhóm thầu, năm công bố quyết định trúng thầu, mã đơn vị ban hành quyết định (đơn vị ban hành quyết định trúng thầu là TTMSTT quốc gia ghi mã 00; trường hợp các tỉnh/tp đấu thầu tập trung thì ghi mã tỉnh/tp; trường hợp cơ sở KCB đấu thầu thì ghi mã cơ sở KCB).  - Trường hợp thuốc tự bào chế, pha chế: số quyết định trúng thầu ghi số văn bản gửi cơ quan BHXH, năm ban hành quyết định ghi năm ban hành văn bản |
| 19 | TU\_NGAY | Chuỗi | 8 | Thời điểm có hiệu lực trên hợp đồng cung ứng, định dạng 8 ký tự (4 ký tự năm + 2 ký tự tháng + 2 ký tự ngày). Ví dụ ngày 01 tháng 1 năm 2021 ghi là 20210101 |
| 20 | DEN\_NGAY | Chuỗi | 8 | Thời điểm hết hiệu lực trên hợp đồng cung ứng, định dạng 8 ký tự (4 ký tự năm + 2 ký tự tháng + 2 ký tự ngày). Ví dụ ngày 31 tháng 12 năm 2021 ghi là 20211231 |
| 21 | MA\_CSKCB | Chuỗi | 5 | Ghi mã cơ sở KCB |
| 22 | LOAI\_THUOC | Số | 1 | Mã hóa loại thuốc (1: tân dược; 2: chế phẩm; 3: vị thuốc; 4: phóng xạ; 5: tân dược tự bào chế; 6: chế phẩm tự bào chế) |
| 23 | LOAI\_THAU | Số | 1 | Mã hóa loại thầu (1: thầu tập trung; 2: thầu riêng tại cơ sở KCB; 3: tự pha chế, bào chế, chế biến; 4: mua sắm theo kết quả trúng thầu đơn vị khác) |
| 24 | HT\_THAU | Số | 1 | Mã hóa hình thức đấu thầu (1: đấu thầu rộng rãi, 2: đấu thầu hạn chế; 3: chỉ định thầu; 4: chào hành cạnh tranh; 5: mua sắm trực tiếp; 6: khác) |
| 25 | MA\_DVKT | Chuỗi | 500 | Mã DVKT có sử dụng thuốc phóng xạ, chất đánh dấu, thuốc vượt hạng. Ghi 07 ký tự đầu của mã DVKT tại Phụ lục 1 Quyết định số 7603/QĐ-BYT. Trường hợp thực hiện nhiều DVKT ghi các mã cách nhau bằng dấu chấm phẩy ";" |
| 26 | TCCL | Chuỗi | 50 | Tiêu chuẩn chất lượng |
| 27 | BO\_PHAN\_VT | Số | 1 | Mã hóa bộ phận sử dụng của vị thuốc, dược liệu (1: rễ; 2: thân rễ; 3: quả; 4: hạt; 5: vỏ; 6: khác) |
| 28 | TEN\_KHOA\_HOC | Chuỗi | 500 | Tên khoa học ghi theo kết quả trúng thầu đối với vị thuốc, dược liệu |
| 29 | NGUON\_GOC | Chuỗi | 500 | Nguồn gốc ghi theo kết quả trúng thầu đối với vị thuốc, dược liệu |
| 30 | PP\_CHEBIEN | Chuỗi | 1000 | Ghi lần lượt tên các phương pháp chế biến vị thuốc, cách nhau bằng dấu chấm phẩy “;”  Ví dụ: cơ sở KCB nhập dược liệu dạng chưa sơ chế và chế biến bằng phương pháp sao vàng, ghi là "Sao vàng" |
| 31 | MA\_DL\_NHAP | Số | 3 | Mã hóa tình trạng dược liệu khi mua sắm (C0: chưa sơ chế, S1: sơ chế dạng Ngâm, ủ, rửa, phơi, sấy; S2: sơ chế dạng Thái phiến; P1: phức chế dạng Sao vàng; P2: phức chế dạng Sao đen; P3: phức chế dạng Chích rượu, giấm, muối gừng, cam thảo, mật ong...; K0: phương pháp khác) |
| 32 | MA\_DL\_CB | Số | 3 | Mã hóa tình trạng dược liệu được cơ sở KCB trực tiếp chế biến (S1: sơ chế dạng Ngâm, ủ, rửa, phơi, sấy; S2: sơ chế dạng Thái phiến; P1: phức chế dạng Sao vàng; P2: phức chế dạng Sao đen; P3: phức chế dạng Chích rượu, giấm, muối gừng, cam thảo, mật ong...; K0: phương pháp khác); trường hợp cơ sở KCB không chế biến vị thuốc: bỏ trống |
| 33 | TLHH\_CB | Số | 4 | Tỷ lệ hao hụt trong chế biến đối với vị thuốc, dược liệu |
| 34 | TLHH\_BQ | Số | 4 | Tỷ lệ hao hụt do bảo quản, cân chia đối với vị thuốc, dược liệu |

**Bảng 4. Danh mục vật tư y tế**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chỉ tiêu** | **Định dạng** | **Kích thước tối đa** | **Diễn giải** |
| 1 | STT | Số | 10 | Số thứ tự ghi từ 1 đến hết |
| 2 | MA\_VAT\_TU | Chuỗi | 50 | Mã VTYT theo quy định tại Quyết định số 5086/QĐ-BYT |
| 3 | NHOM\_VAT\_TU | Chuỗi | 1024 | Tên nhóm VTYT ghi theo cột tên nhóm, loại VTYT tại Phụ lục 01 của Thông tư 04/TT-BYT |
| 4 | TEN\_ VAT\_TU | Chuỗi | 1024 | - Tên thương mại ghi theo kết quả trúng thầu  - Đối với VTYT do cơ sở KCB tự sản xuất: ghi tên VTYT do cơ sở KCB đặt |
| 5 | MA\_HIEU | Chuỗi | 50 | Mã hiệu ghi theo kết quả trúng thầu |
| 6 | QUY\_CACH | Chuỗi | 1024 | Quy cách đóng gói ghi theo kết quả trúng thầu hoặc thông tin của VTYT tự sản xuất |
| 7 | HANG\_SX | Chuỗi | 1024 | - Tên hãng sản xuất ghi theo kết quả trúng thầu  - Đối với VTYT mua sắm theo "bộ" và không có giá riêng của từng bộ phận: ghi tên hãng đóng gói cuối cùng của "bộ". |
| 8 | NUOC\_SX | Chuỗi | 100 | - Tên nước sản xuất ghi theo kết quả trúng thầu  - Đối với VTYT mua sắm theo "bộ" và không có giá riêng của từng bộ phận: ghi tên nước đóng gói cuối cùng của "bộ" |
| 9 | DON\_VI\_TINH | Chuỗi | 50 | Đơn vị tính ghi theo kết quả trúng thầu |
| 10 | DON\_GIA | Số | 10 | Đơn giá theo kết quả trúng thầu |
| 11 | DON\_GIA\_BH | Số | 10 | Đơn giá thanh toán BHYT |
| 12 | TYLE\_TT\_BH | Số | 3 | Tỷ lệ thanh toán BHYT đối với VTYT có quy định tỷ lệ (%), biểu thị bằng số nguyên dương. Ví dụ: tỷ lệ thanh toán của VTYT là 50% thì ghi là 50, VTYT không quy định tỷ lệ thanh toán thì ghi 100 |
| 13 | SO\_LUONG | Số | 10 | Số lượng ghi theo kết quả trúng thầu |
| 14 | DINH\_MUC | Số | 2 | Ghi định mức sử dụng cho từng loại VTYT (nếu có). Ví dụ: quả lọc thận nhân tạo sử dụng 06 lần thì ghi là 6 |
| 15 | NHA\_THAU | Chuỗi | 1024 | Tên nhà thầu ghi theo kết quả trúng thầu |
| 16 | TT\_THAU | Chuỗi | 50 | - Ghi thông tin thầu của VTYT gồm: Số quyết định, gói thầu, nhóm thầu, năm công bố quyết định trúng thầu, mã đơn vị ban hành quyết định, năm công bố quyết định (đơn vị ban hành quyết định trúng thầu là TTMSTT quốc gia ghi mã 00; trường hợp các tỉnh/tp đấu thầu tập trung thì ghi mã tỉnh/tp; trường hợp cơ sở KCB đấu thầu thì ghi mã cơ sở KCB).  - Trường hợp VTYT tự sản xuất: số quyết định trúng thầu ghi số văn bản gửi cơ quan BHXH, năm ban hành quyết định ghi năm ban hành văn bản. |
| 17 | TU\_NGAY | Chuỗi | 8 | Thời điểm có hiệu lực trên hợp đồng cung ứng, định dạng 8 ký tự (4 ký tự năm + 2 ký tự tháng + 2 ký tự ngày). Ví dụ ngày 01 tháng 1 năm 2021 ghi là 20210101 |
| 18 | DEN\_NGAY | Chuỗi | 8 | Thời điểm hết hiệu lực trên hợp đồng cung ứng, định dạng 8 ký tự (4 ký tự năm + 2 ký tự tháng + 2 ký tự ngày). Ví dụ ngày 31 tháng 12 năm 2021 ghi là 20211231 |
| 19 | MA\_CSKCB | Chuỗi | 5 | Ghi mã cơ sở KCB |
| 20 | LOAI\_THAU | Số | 1 | Mã hóa loại thầu (1: thầu tập trung; 2: thầu riêng tại cơ sở KCB; 3: tự sản xuất; 4: mua sắm theo kết quả trúng thầu đơn vị khác) |
| 21 | HT\_THAU | Số | 1 | Mã hóa hình thức đấu thầu (1: đấu thầu rộng rãi, 2: đấu thầu hạn chế; 3: chỉ định thầu; 4: chào hành cạnh tranh; 5: mua sắm trực tiếp; 6: khác) |

**Bảng 5. Danh mục dịch vụ kỹ thuật**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chỉ tiêu** | **Định dạng** | **Kích thước tối đa** | **Diễn giải** |
| 1 | STT | Số | 6 | Số thứ tự ghi từ 1 đến hết |
| 2 | MA\_DICH\_VU | Chuỗi | 20 | Ghi mã DVKT theo quy định tại Bộ mã danh mục dùng chung do Bộ Y tế ban hành. Trường hợp đặc biệt theo hướng dẫn của Bộ Y tế, BHXH Việt Nam. |
| 3 | TEN\_ DICH\_VU | Chuỗi | 1024 | Tên DVKT được cấp có thẩm quyền phê duyệt thực hiện hoặc loại giường bệnh của cơ sở KCB |
| 4 | DON\_GIA | Số | 15 | Ghi đơn giá theo quy định của Bộ Y tế |
| 5 | QUY\_TRINH | Chuỗi | 50 | Ghi ngày và số, ký hiệu của quyết định ban hành Quy trình chuyên môn kỹ thuật theo định dạng YYYYMMDD\_Z (trong đó YYYYMMDD là 4 ký tự năm + 2 ký tự tháng + 2 ký tự ngày, Z là số, ký hiệu của quyết định) |
| 6 | CSKCB\_CGKT | Chuỗi | 5 | Mã cơ sở KCB chuyển giao DVKT (nếu có) |
| 7 | CSKCB\_CLS | Chuỗi | 5 | Mã cơ sở KCB thực hiện dịch vụ cận lâm sàng (nếu có) |

**Bảng 6. Danh mục thiết bị y tế**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chỉ tiêu** | **Định dạng** | **Kích thước tối đa** | **Diễn giải** |
| 1 | STT | Số | 10 | Số thứ tự ghi từ 1 đến hết |
| 2 | TEN\_TB | Chuỗi | 500 | Tên thiết bị |
| 3 | KY\_HIEU | Chuỗi | 500 | Model của thiết bị |
| 4 | CONGTY\_SX | Chuỗi | 500 | Công ty sản xuất |
| 5 | NUOC\_SX | Chuỗi | 500 | Nước sản xuất |
| 6 | NAM\_SX | Số | 4 | Năm sản xuất |
| 7 | NAM\_SD | Số | 4 | Năm bắt đầu đưa vào sử dụng |
| 8 | MA\_MAY | Chuỗi | 20 | Mã máy ghi theo hướng dẫn tại Bảng 4 Quyết định số 4210/QĐ-BYT. Mã máy thực hiện dịch vụ cận lâm sàng, phẫu thuật, thủ thuật (máy xét nghiệm, máy XQuang, máy siêu âm...), theo định dạng: XX.n.YYYYY.Z, trong đó:  - XX: Mã nhóm máy. Ví dụ: máy xét nghiệm Huyết học ghi mã "HH"; vi sinh ghi mã "VS"; sinh hóa ghi mã "SH"; siêu âm ghi mã "SA"; Xquang ghi mã "XQ"; chụp cắt lớp vi tính ghi mã "CL"; chụp MRI ghi mã "MRI";...  - n: ký hiệu của nguồn kinh phí mua máy (1: ngân sách nhà nước, 2: xã hội hóa, 3: khác)  - YYYYY: Mã cơ sở khám bệnh, chữa bệnh  - ZZZZZZ: số serial của máy ghi toàn bộ phần chữ và số |
| 9 | SO\_LUU\_HANH | Chuỗi | 20 | Số lưu hành của trang thiết bị y tế theo quy định tại Nghị định số [98/2021/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/the-thao-y-te/nghi-dinh-98-2021-nd-cp-quan-ly-trang-thiet-bi-y-te-493940.aspx) . |
| 10 | HD\_TU | Chuỗi | 8 | Thời điểm có hiệu lực trên hợp đồng đối với các máy, trang thiết bị y tế có hợp đồng liên doanh, liên kết hoặc thuê, định dạng 8 ký tự (4 ký tự năm + 2 ký tự tháng + 2 ký tự ngày). Ví dụ ngày 01 tháng 01 năm 2021 ghi là 20210101 |
| 11 | HD\_DEN | Chuỗi | 8 | Thời điểm hết hiệu lực trên hợp đồng đối với các máy, trang thiết bị y tế có hợp đồng liên doanh, liên kết hoặc thuê, định dạng 8 ký tự (4 ký tự năm + 2 ký tự tháng + 2 ký tự ngày). Ví dụ ngày 31 tháng 12 năm 2021 ghi là 20211231 |